

**DẪN LIỆU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CÁ SÔNG BẰNG GIANG,
TỈNH CAO BẰNG, VIỆT NAM**

NGUYỄN VĂN GIANG
Viện Nghiên cứu Hải sản

NGUYỄN HỮU DỰC
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

NGUYỄN KIÊM SƠN
*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Sông Bằng (Bằng Giang) bắt nguồn từ Na Vài ở độ cao khoảng 600 m, chảy theo hướng tây bắc-đông nam, qua thành phố Cao Bằng nhận thêm 2 phụ lưu nữa là sông Hiến và sông Trà Lĩnh, đến cửa khẩu Tà Lùng (huyện Phục Hòa) hợp với sông Quây Sơn, sông Bắc Vọng (bắt nguồn từ Trung Quốc) chảy qua huyện Trùng Khánh rồi sang Trung Quốc. Đây là hệ thống sông lớn ở vùng Đông Bắc nước ta với chiều dài 108 km, diện tích lưu vực 4560 km².

Sông Bằng Giang nằm trong khu vực núi đá vôi có địa hình phức tạp, nơi đây có độ đa dạng sinh học nói chung, đa dạng sinh học thủy sinh (trong đó có cá) nói riêng rất cao và độc đáo. Tuy nhiên những điều tra, nghiên cứu về cá ở sông Bằng còn chưa nhiều. Bài viết này dẫn ra các dẫn liệu về thành phần loài cá ở sông Bằng Giang dựa trên các nghiên cứu được thực hiện từ năm 2012 đến năm 2014.

I. NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các đợt thu mẫu được tiến hành từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2014 tại các điểm thuộc lưu vực sông Bằng Giang: Đàm Thủy (huyện Trùng Khánh), Tà Lùng (huyện Phục Hòa), TT Nước Hai (Hòa An), xã Xuân Hòa (huyện Hà Quảng), TP Cao Bằng, xã Minh Thành (huyện Nguyên Bình), xã Thông Hè (huyện Quảng Uyên) tỉnh Cao Bằng. Có 620 mẫu cá được thu trực tiếp tại các điểm nghiên cứu bằng cách theo ngư dân đánh bắt bằng chài, lưới, câu, dăng. Ngoài ra một số mẫu được thu mua lại từ ngư dân và ở các chợ tại địa điểm nghiên cứu, mẫu cá thu được được bảo quản trong formalin 10%. Nghiên cứu được tiến hành dựa vào các tài liệu phân loại cá nước ngọt trong nước của Mai Đình Yên, (1978) [5], Nguyễn Văn Hào, (tập I 2001; tập II, III 2005) [2, 3, 4], Kottelat (2001 a) [7]. Đặc biệt là tài liệu của các tỉnh thuộc Trung Quốc, giáp với Việt Nam như Vân Nam (Chu et al, 1990) [10], Quảng Đông (Pan, 1991) [11], Động vật chí Trung Quốc (Chen Yiyu et al., 1998) [8], (Yue Peiqui et al., 2000) [9] và Quảng Tây (Zhang, 2005) [12]. Trình tự sắp xếp các loài theo hệ thống phân loại của W. N. Eschmeyer (1998) [6].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu đã xác định được ở sông Bằng Giang có 111 loài cá thuộc 68 giống, 18 họ và 5 bộ (bảng 1).

Bảng 1

Thành phần loài cá sông Bằng Giang, tỉnh Cao Bằng

TT	Tên khoa học	TT	Tên khoa học
I	BỘ CÁ CHÉP- CYPRINIFORMES	66	<i>Osteochilus salsburyi</i> ☒
(1)	HỌ CÁ CHÉP- CYPRINIDAE	67	<i>Garra orientalis</i>
1	<i>Carassius auratus</i> ☒	68	<i>Placocheilus microstomus</i>

2	<i>Cyprinus carpio</i> ☒	69	<i>Discogobio caobangi</i>
3	<i>Opsariichthys bidens</i>	(2)	HỌ CÁ CHẠCH-COBITIDAE
4	<i>Opsariichthys duchuunguyeni</i>	70	<i>Sinibotia pulchra</i>
5	<i>Opsariichthys</i> sp	71	<i>Cobitis sinensis</i>
6	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	72	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> ☒
7	<i>Ctenopharyngodon idella</i> ☒	(3)	HỌ CÁ CHẠCH VÂY BĂNG- BALITORIDAE
8	<i>Squaliobarbus curriculus</i>	73	<i>Micronemacheilus pulcher</i>
9	<i>Hemiculter leucisculus</i>	74	<i>Vanmanenia ventrosquamata</i>
10	<i>Toxabramis houdemeri</i>	75	<i>Sinogastromyzon rugocauda</i>
11	<i>Pseudohemiculter dispar</i>	76	<i>Sinogastromyzon</i> sp
12	<i>Pseudohemiculter hainanensis</i>	77	<i>Schistura fasciolata</i>
13	<i>Pseudohemiculter pacboensis</i>	78	<i>Schistura caudofurca</i>
14	<i>Hainania serrata</i>	79	<i>Schistura</i> sp
15	<i>Sinibrama affinis</i>	II	BỘ CÁ HỒNG NHUNG- CHARACIFORMES
16	<i>Ancherythroculter lini</i>	(4)	HỌ CÁ HỒNG NHUNG-CHARACIDAE
17	<i>Xenocypris davidi</i>	80	<i>Colossoma brachypomus</i> ☒
18	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i> ☒	III	BỘ CÁ NHEO - SILURIFORMES
19	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	(5)	HỌ CÁ LĂNG - BAGRIDAE
20	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>	81	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
21	<i>Hemibarbus medius</i> ☒	82	<i>Pseudobagrus crassilabris</i>
22	<i>Hemibarbus umbrifer</i>	83	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>
23	<i>Sarcocheilichthys kiangsiensis</i>	84	<i>Hemibagrus guttatus</i> ☒*
24	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>	(6)	HỌ CÁ NGÀNH - CRANOGLANIDAE
25	<i>Sarcocheilichthys caobangensis</i>	85	<i>Cranoglanis boudierius</i>
26	<i>Squalidus chankaensis</i>	86	<i>Cranoglanis henrici</i>
27	<i>Squalidus argentatus</i>	(7)	HỌ CÁ NHEO - SILURIDAE
28	<i>Squalidus atromaculatus</i> ☒	87	<i>Silurus asotus</i> ☒
29	<i>Abbottina binhi</i> Nguyen, 2001	88	<i>Silurus caobangensis</i>
30	<i>Abbottina</i> sp	89	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> ☒
31	<i>Microphysogobio kachekensis</i>	(8)	HỌ CÁ CHIÊN - SISORIDAE
32	<i>Microphysogobio labeoides</i> ☒	90	<i>Bagarius rutilus</i> *
33	<i>Pseudogobio banggiangensis</i>	91	<i>Glyptothorax honghensis</i>
34	<i>Saurogobio dabryi</i>	92	<i>Glyptothorax hainanensis</i>
35	<i>Gobiobotia kollerii</i>	(9)	HỌ CÁ TRỄ - CLARIIDAE
36	<i>Gobiobotia meridionalis</i>	93	<i>Clarias fuscus</i>
37	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>	94	<i>Clarias gariepinus</i> ☒
38	<i>Acheilognathus fasciodorsalis</i>	95	<i>Clarias</i> sp
39	<i>Rhodeus spinalis</i>	IV	BỘ MANG LIÊN - SYNBRANCHIFORMES
40	<i>Folifer brevifilis</i> *	(10)	HỌ CHẠCH SÔNG - MASTACEMBELIDAE
41	<i>Spinibarbus caldwelli</i>	96	<i>Mastacembelus armatus</i> ☒
42	<i>Spinibarbus hollandi</i>	(11)	HỌ LƯƠN - SYNBRANCHIDAE

43	<i>Spinibarbus denticulatus</i> ☒	97	<i>Monopterus albus</i>
44	<i>Spinibarbus babeensis</i>	V	BỘ CÁ VƯỢC - PERCIFORMES
45	<i>Spinibarbus</i> sp	(12)	HỌ CÁ RO MÒ - PERCICHTHYIDAE
46	<i>Puntius semifasciolatus</i>	98	<i>Siniperca scherzeri</i>
47	<i>Acrossocheilus iridescens</i> ☒	99	<i>Coreoperca whiteheadi</i> ☒
48	<i>Acrossocheilusmalacopterus</i> ☉	(13)	HỌ CÁ BÔNG ĐEN-ODONTOBUTIDAE
49	<i>Acrossocheilus clivosius</i>	100	<i>Neodontobutis tonkinensis</i>
50	<i>Acrossocheilus</i> sp	101	<i>Sineleotris chalmersi</i>
51	<i>Onychostoma gerachi</i> ☒	102	<i>Sineleotris namxamensis</i>
52	<i>Onychostoma lepturus</i>	(14)	HỌ CÁ BÔNG TRẮNG - GOBIIDAE
53	<i>Onychostoma ovale</i>	103	<i>Rhinogobius leavelli</i>
54	<i>Onychostoma laticeps</i> ☒	104	<i>Rhinogobius giurinus</i>
55	<i>Semilabeo notabilis</i>	(15)	HỌ CÁ RÔ PHI - CICHLIDAE
56	<i>Semilabeo obscurus</i> *	105	<i>Oreochromis niloticus</i> ☒
57	<i>Rectoris posehensis</i>	106	<i>Oreochromis mossambicus</i>
58	<i>Rectoris mutabilis</i>	(16)	HỌ CÁ RÔ ĐỒNG - ANABANTIDAE
59	<i>Ptychidio jordani</i> ☉	107	<i>Anabas testudineus</i>
60	<i>Ptychidio</i> sp	(17)	HỌ CÁ SẮC - OSPHRONEMIDAE
61	<i>Labeo pierrei</i>	108	<i>Macropodus opercularis</i>
62	<i>Cirrhinus molitorella</i>	(18)	HỌ CÁ CHUỐI - CHANNIDAE
63	<i>Cirrhinus mrigala</i> ☒	109	<i>Channa striata</i>
64	<i>Labeo rohita</i> ☒	110	<i>Channa maculata</i> ☒*
65	<i>Metzia formosae</i>	111	<i>Channa gachua</i>

Ghi chú: ☒ loài cá có giá trị kinh tế, * loài cá ghi trong Sách Đỏ, ☉ phân bố mới ở Việt Nam

Bảng 2

Cấu trúc thành phần loài cá ở sông Bằng Giang

TT	Tên bộ	Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	BỘ CÁ CHÉP	3	16,7	47	69,1	79	71,2
2	BỘ CÁ HỒNG NHUNG	1	5,6	1	1,5	1	0,9
3	BỘ CÁ NHEO	5	27,8	9	13,2	15	13,5
4	BỘ MANG LIỀN	2	11,1	2	2,9	2	1,8
5	BỘ CÁ VƯỢC	7	38,9	9	13,2	14	12,6
	Tổng cộng	18	100	68	100	111	100

Nhận xét: Sự đa dạng về cá taxon

Về bậc bộ: Bộ cá Vược có nhiều họ nhất với 7 họ (chiếm 38,9%); tiếp theo là bộ cá Nheo với 5 họ (27,8%); bộ cá Chép có 3 họ (16,7%); bộ cá Mang Liền có 2 họ (11,1%) và thấp nhất bộ cá Hồng Nhung có 1 họ (chiếm 5,6%) bảng 2.

Về bậc họ: Họ cá Chép có nhiều giống nhất với 40 giống (chiếm 58,8%); tiếp đến họ cá Chạch Bằng với 4 giống (5,9%); họ cá Chạch và họ cá Lăng cùng có 3 giống (4,4%); 4 họ

có 2 giống (2,9%) gồm họ cá Nheo, họ cá Chiên, họ cá Rô Mo và họ cá Bống đen; các họ còn lại đều có 1 giống (1,5%) bảng 1.

Về *bậc loài*: bộ cá Chép có số loài nhiều nhất với 79 loài (chiếm 71,2%); bộ cá Nheo có 15 loài (13,5%); bộ cá Vược có 14 loài (12,6%); bộ cá Mang Liền có 2 loài (1,8%); bộ cá Hồng Nhung có 1 loài (0,9%).

Đặc điểm phân bố cá sông Bằng Giang

Theo địa phương: số loài ghi nhận nhiều nhất ở thành phố Cao Bằng với 46 loài, tiếp đến huyện Hòa An với 40 loài, huyện Trùng Khánh với 38 loài, huyện Phục Hòa với 35 loài, huyện Quảng Uyên 30 loài, huyện Nguyên Bình 28 loài, có số lượng ít loài nhất ở huyện Hà Quảng với 25 loài. Tại khu vực nghiên cứu đã ghi nhận được 24 loài cá có giá trị kinh tế đối với địa phương (bảng 1).

Các loài có giá trị bảo tồn

Trong số 111 loài cá (bảng 1) có 5 loài có giá trị bảo tồn, được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), có 4 loài thuộc bậc VU (Sẽ nguy cấp) là: cá Anh vũ *Semilabeo obscurus*, cá Lãng chằm *Hemibagrus guttatus*, cá Chiên suôi *Bagarius rutilus*, cá Ngựa bắc *Folifer brevifilis*; 1 loài thuộc phân hạng EN (nguy cấp) là cá Chuối hoa *Channa maculata*. Có 1 giống và 2 loài, mới ghi nhận phân bố ở Việt Nam là: giống cá miệng cuộn (Ptychidio), loài mới ghi nhận phân bố ở Việt Nam: cá miệng cuộn *Ptychidio jordani*, cá chát *Acrossocheilus malacopterus*.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận 111 loài cá thuộc 68 giống, 18 họ và 5 bộ cho khu vực nghiên cứu. Trong đó, bộ cá Vược đa dạng nhất về họ với 7 họ, bộ cá Chép đa dạng nhất về số lượng loài với 79 loài. Khu hệ cá sông Bằng Giang có 5 loài có giá trị bảo tồn được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. Khu hệ nghiên cứu ghi nhận 1 giống và 2 loài có phân bố mới ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007.** Sách Đỏ Việt Nam - Phần I: Động vật. Nxb. KHTN & CN, Hà Nội, 515 trang.
2. **Nguyễn Văn Hảo, Ngô Sỹ Vân, 2001.** Cá nước ngọt Việt Nam - Họ cá Chép (Cyprinidae), Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập I: 622 trang.
3. **Nguyễn Văn Hảo, 2005.** Cá nước ngọt Việt Nam (Tập II). Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 760 trang.
4. **Nguyễn Văn Hảo, 2005.** Cá nước ngọt Việt Nam (Tập III). Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 759 trang.
5. **Mai Đình Yên, 1978.** Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Nxb. KHKT, Hà Nội, 340 trang.
6. **Eschmeyer, W. N., 1998.** Catalog of fishes, vol.1, 2, 3. Published by the California Academy of Sciences, U.S.A. 2905 pp.
7. **Kottelat, M., 2001.** Freshwater fishes of Northern Vietnam, The World Bank, 123 pp.
8. **Chen Yiyu et al., 1998.** Fauna Sinica Osteichthyes Cypriniformes II. Science Fresh Beijing China, 531pp.

9. **Yue Peiqui et al.**, 2000. Fauna Sinica: Osteichthyes, Cypriniformes III. Science Press, Beijing, China, 661 pp.
10. **Chu et al.**, 1990. 114 – 121. The fishes of Yunnan, China. part II. Science Press Beijing, China.
11. **Pan, J. H.**, 1991. The freshwater fishes of Guangdong Province. Guangdong science and Technology Press, p. 287-290.
12. **Zhang Chun Guang**, 2005: 385 – 392, Freshwater fishes of Guangxi, China. Nxb. Nhân dân Quảng Tây.

**DATA OF FISHES SPECIES COMPOSITION IN BANG GIANG RIVER,
CAO BANG PROVINCE, VIETNAM**

NGUYEN VAN GIANG, NGUYEN HUU DUC, NGUYEN KIEM SON

SUMMARY

In the period three years from January 2012 to December 2014 has conducted six survey trip, at 8 locations above Bang Giang river system, Cao Bang province, a total of 620 fish specimens were collected and analyzed. 111 species of fish belonging to 68 varieties, 18 families and 5 orders that have been recorded. Among them, Perciformes is the most family diversity with 7 families, Cyprinidae is the most genus diversity with 40 genus, Cypriniformes is the most abundant of species with 79 species. The result reveals that five species of these species were already listed in the Vietnam Red Data Book (2007), 4 species level vulnerable: they are *Folifer brevifilis*, *Semilabeo obscurus*, *Hemibagrus guttatus*, and *Bagarius rutilus*; 1 species level emergency is: *Channa maculata*. 1 varieties, 2 new species are recognized distributed in Vietnam.